KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PTL)

CTCP Victory Capital

Ngày 31/12/2024	2,770 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.5%	**-6.4%**	**-**

DT thuần *2024*
268 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 248| 1235%

LN thuần *2024*
7.47 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.09| 214%

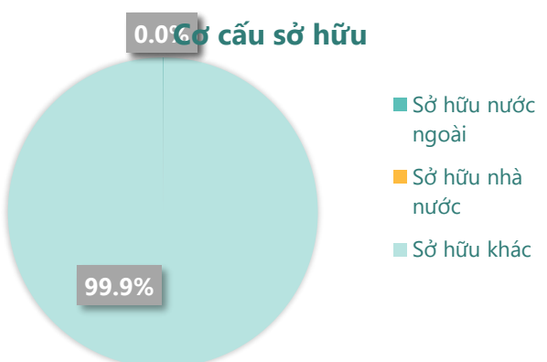
LN sau thuế *2024*
-41.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼44.1| -1850%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-14.0%
YoY: +/-▼ 26.6%

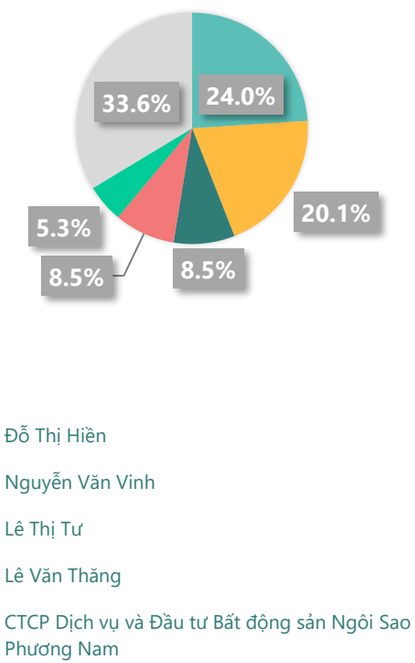
ROE *2024*
-9.9%
YoY: +/-▼ 10.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,540 - 4,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	274
Số lượng CPLH (CP)	98,865,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,335
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.43
EPS	-537
P/E	-5.2

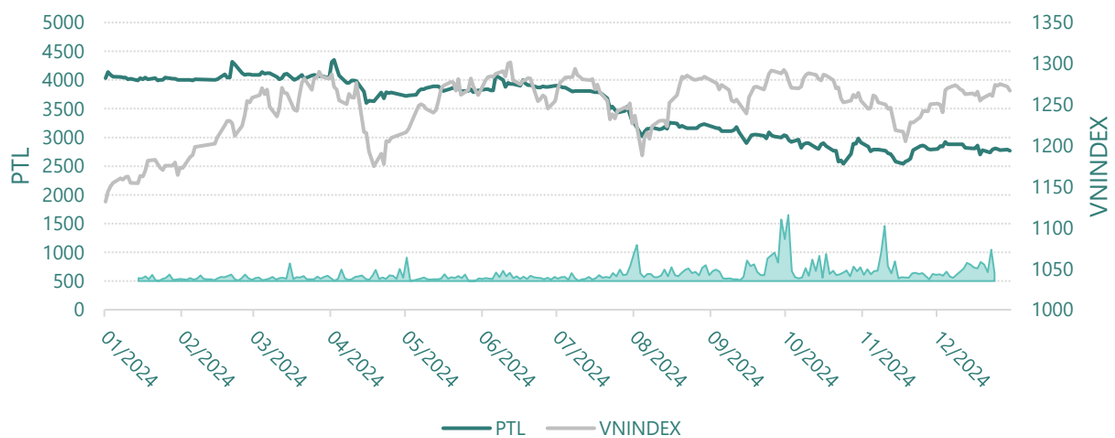
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



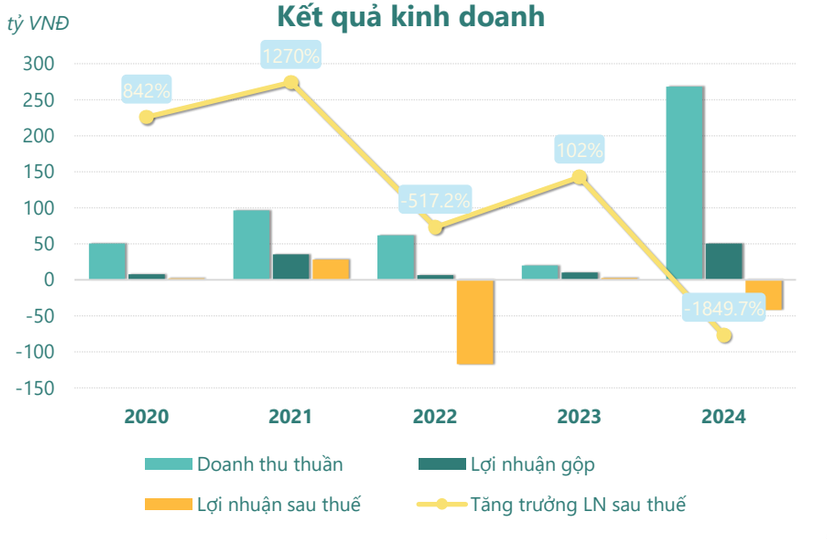
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **PTL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 1235%** đạt **268.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1850%** chỉ còn **-41.74** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.90% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

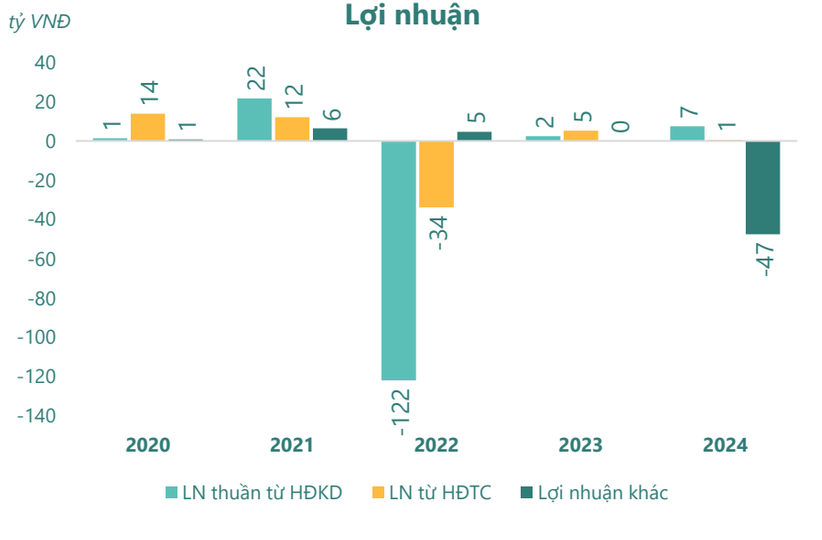
KẾT QUẢ KINH DOANH

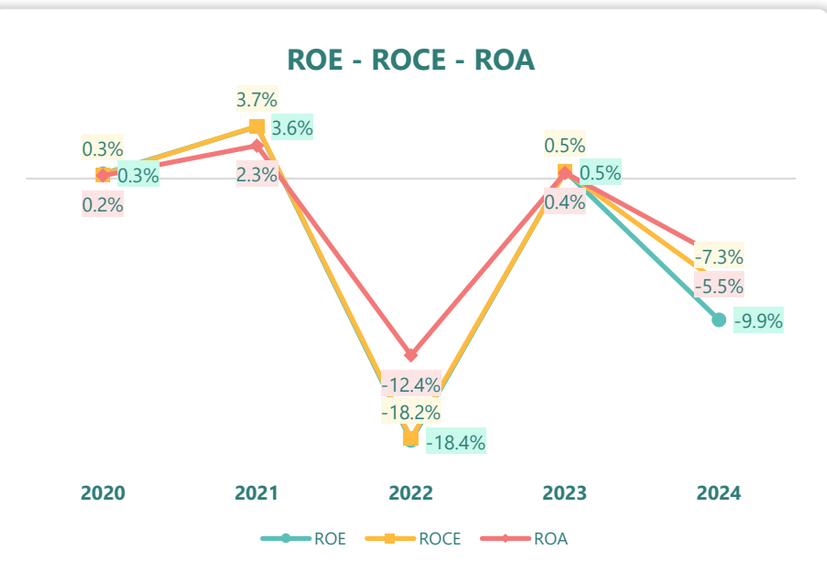


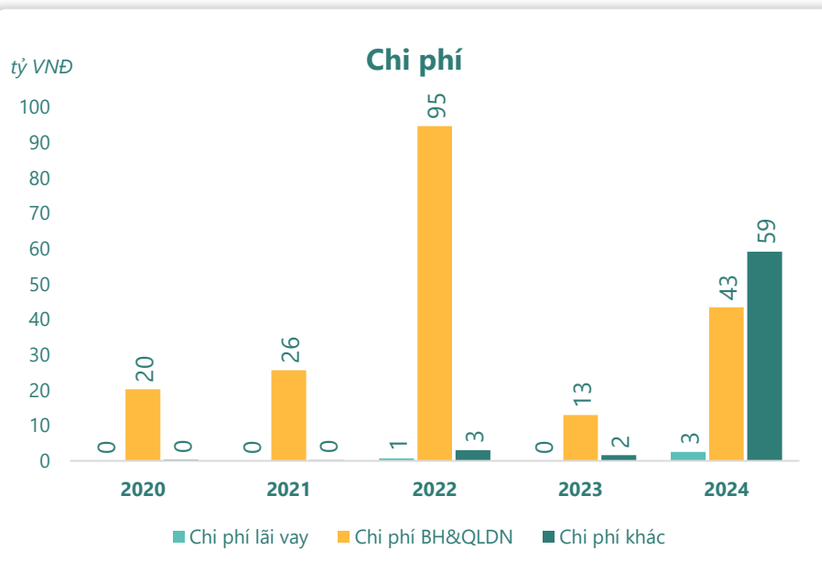
Năm **2024**, **PTL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.47** tỷ đồng, **tăng lên 5.10** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-17.81 tỷ đồng) là 25.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.53** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **43.41** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **59.15** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

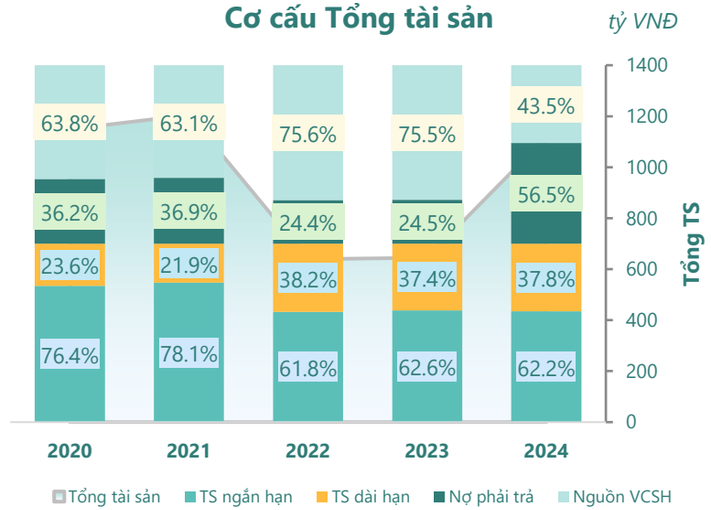
ROE của PTL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-9.90%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

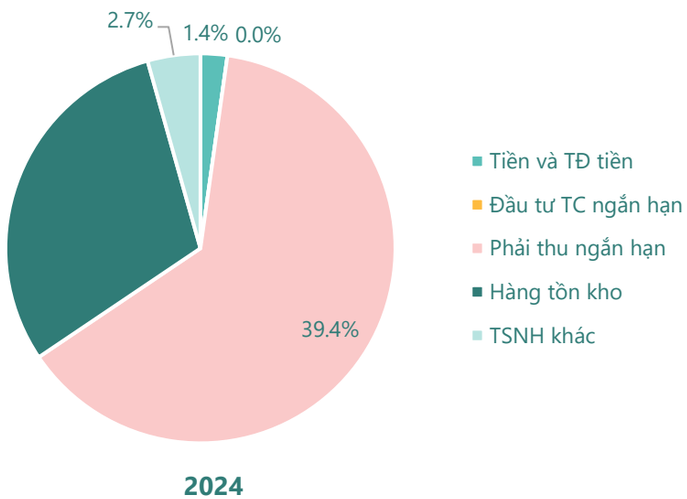


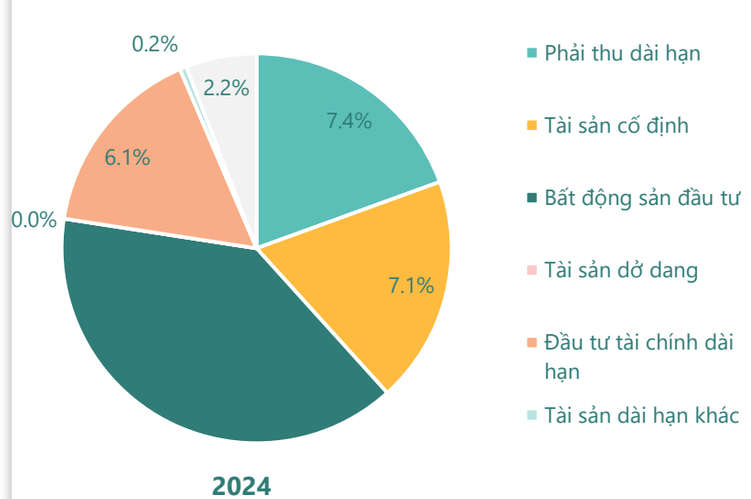




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PTL** năm 2024 tăng trưởng **73.5%** so với năm trước, đạt **1,119** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

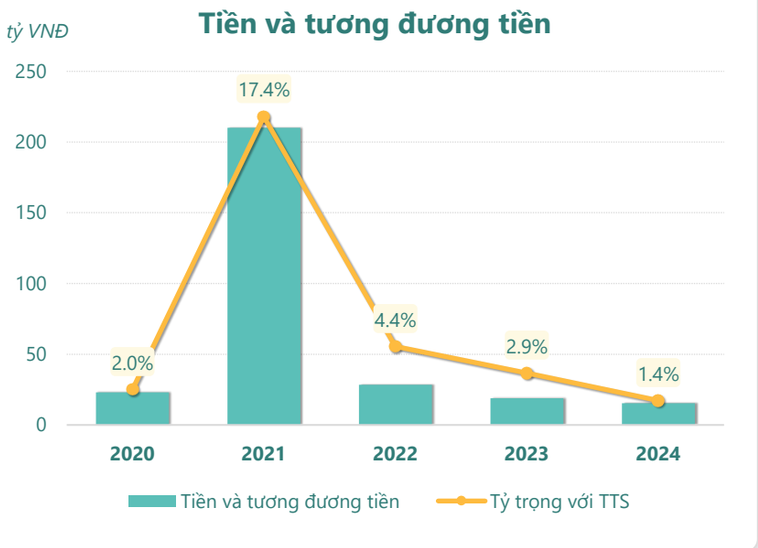
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PTL đạt **695.3** tỷ đồng, tăng trưởng **72.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **62.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

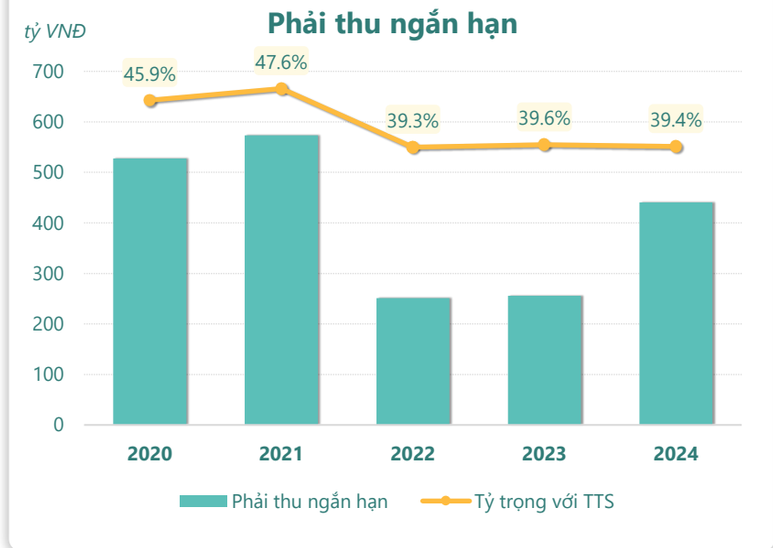
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

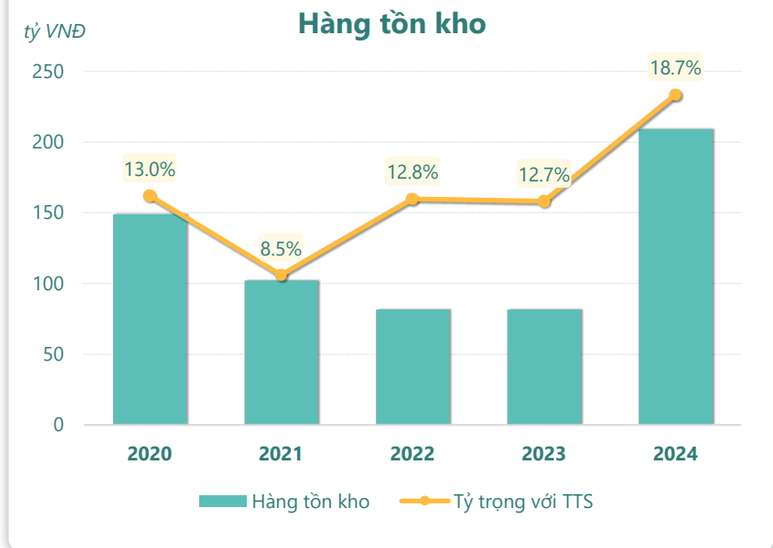
Tài sản dài hạn tăng trưởng **75.4%** so với năm trước và đạt **423.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **37.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **14.8%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 7.36%.

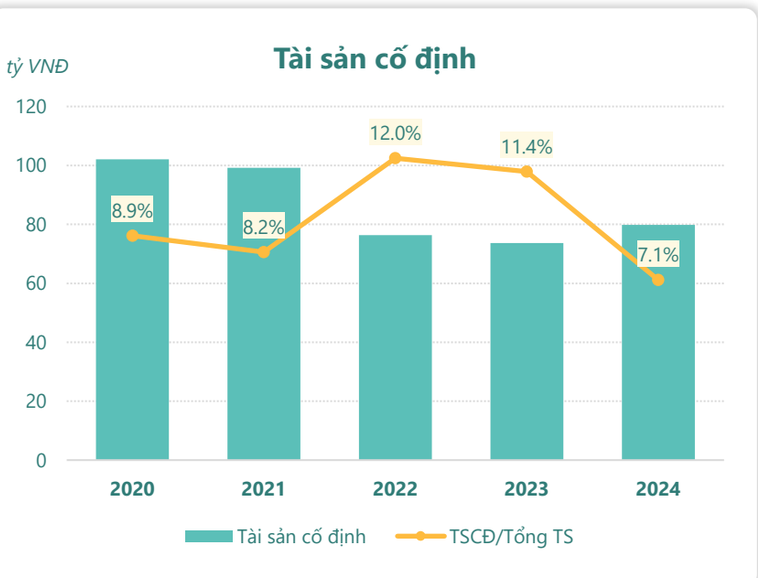
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

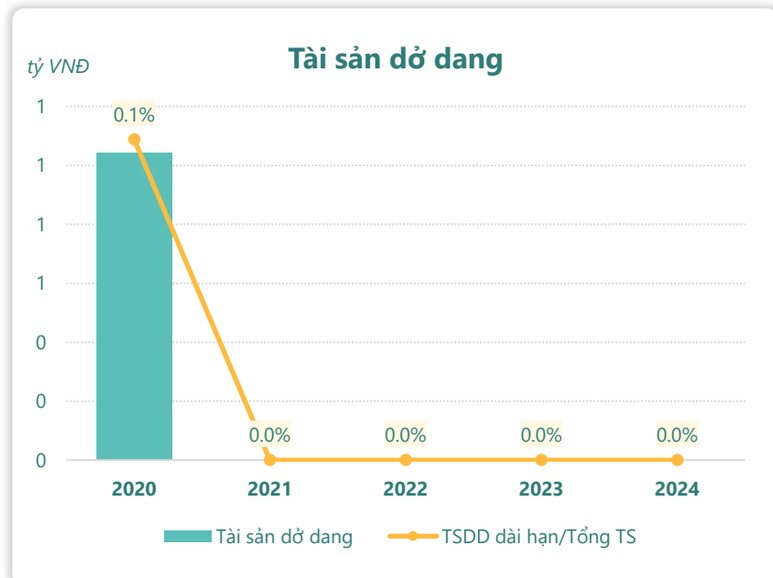
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

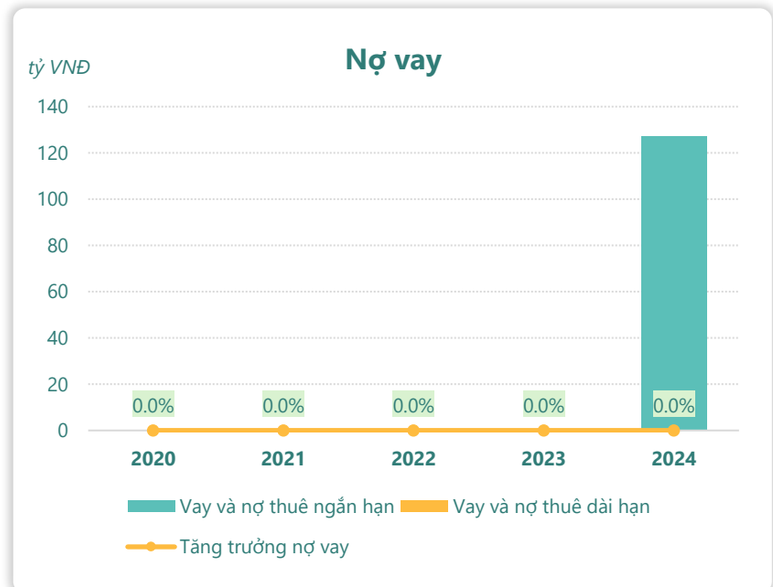




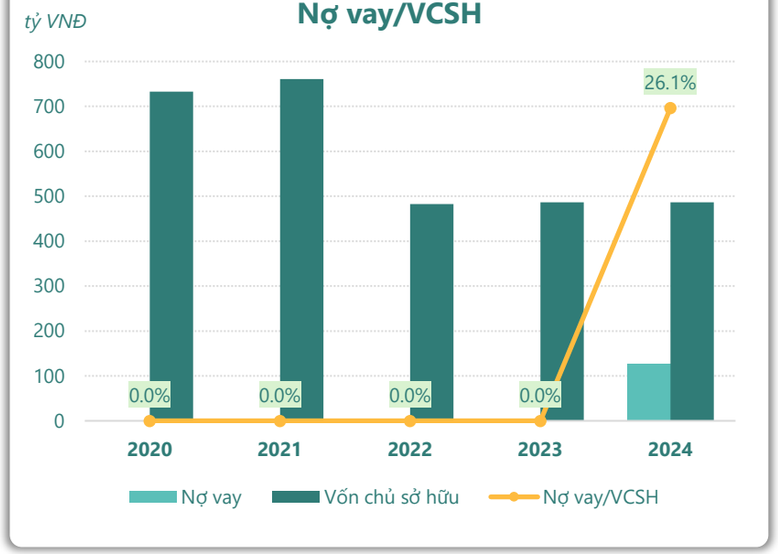


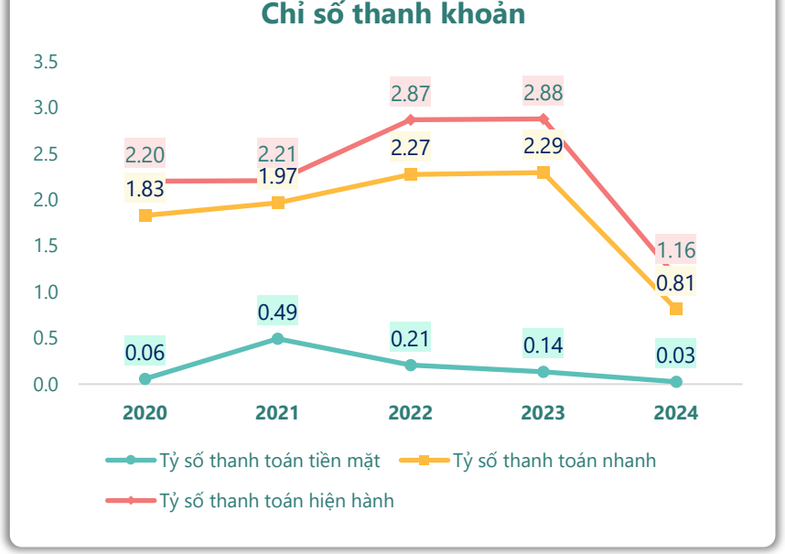


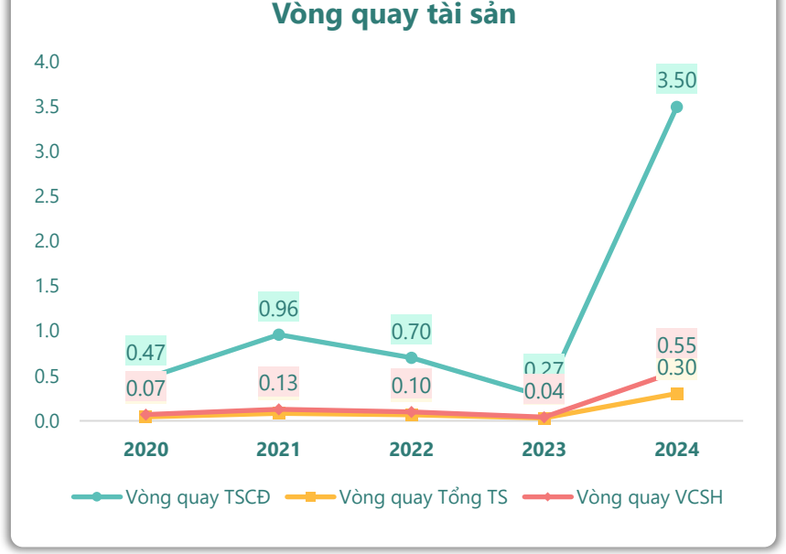


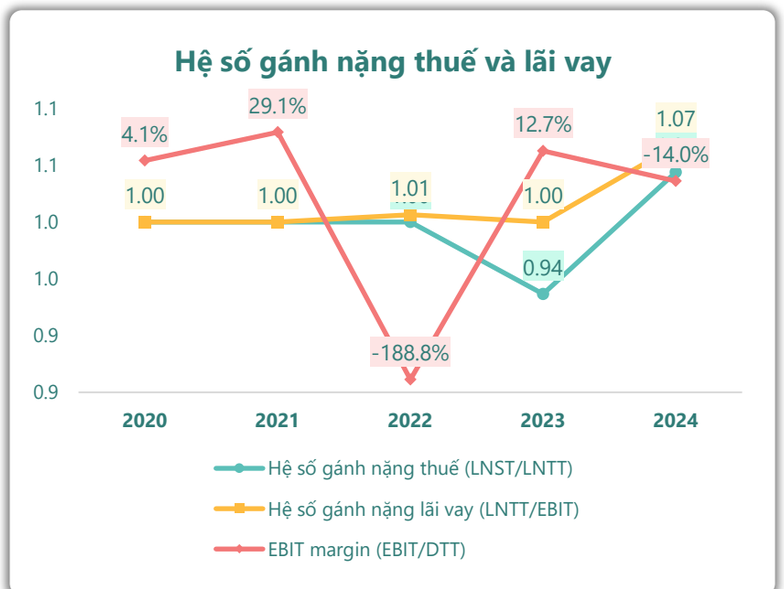


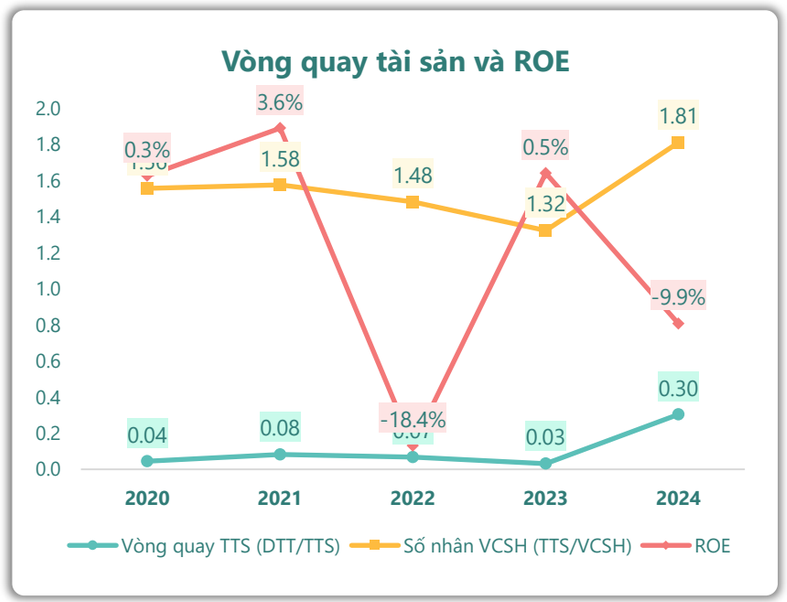
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

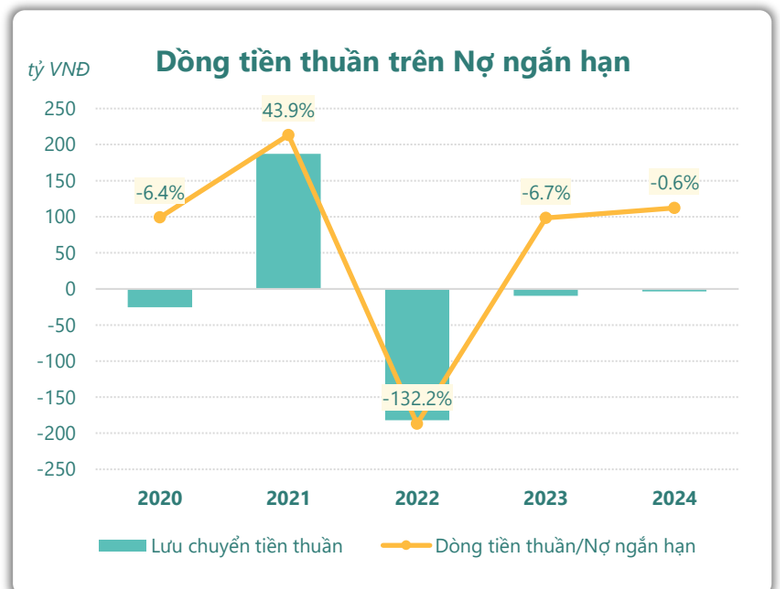












KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**96.4**	**61.7**	**20.1**	**268**
Giá vốn hàng bán	61.2	55.0	9.95	218
Lợi nhuận gộp	**35.2**	**6.68**	**10.1**	**50.4**
Doanh thu HĐTC	12.0	5.38	5.20	3.03
Chi phí TC	0	39.2	0.00	2.53
Chi phí lãi vay	**0**	**0.74**	**0**	**2.53**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.21	0.54	0.35	0.20
Chi phí QLDN	25.4	94.1	12.6	43.2
LN thuần từ HĐKD	**21.6**	**-122**	**2.38**	**7.47**
Lợi nhuận khác	6.47	4.67	0.17	-47.5
LN trước thuế	**28.1**	**-117**	**2.55**	**-40.0**
Lợi nhuận sau thuế	**28.1**	**-117**	**2.39**	**-41.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.2**	**-114**	**2.48**	**-48.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.2	-175	5.79	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	142	-7.33	-15.2	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	0	-0.01	32.2
Tiền đầu kỳ	23.0	210	28.3	18.9
Lưu chuyển tiền thuần	**187**	**-182**	**-9.39**	**-3.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	210	28.3	18.9	15.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,205**	**639**	**645**	**1,119**
Tài sản ngắn hạn	**942**	**395**	**404**	**695**
Tiền và tương đương tiền	210	28.3	18.9	15.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.7	5.00	20.5	0
Phải thu ngắn hạn	573	251	255	440
Hàng tồn kho	102	81.6	81.6	209
Tài sản ngắn hạn khác	28.5	28.8	27.0	30.4
Tài sản dài hạn	**263**	**244**	**241**	**423**
Phải thu dài hạn	74.9	79.9	82.6	82.4
Tài sản cố định	99.2	76.3	73.7	79.8
Bất động sản đầu tư	89.2	87.5	84.9	166
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	68.3
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.24	0.09	2.36
Lợi thế thương mại	0	0	0	24.9
Nợ phải trả	**444**	**156**	**158**	**632**
Nợ ngắn hạn	**427**	**138**	**140**	**597**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	127
Phải trả người bán ngắn hạn	128	16.4	18.2	150
Nợ dài hạn	**17.6**	**18.2**	**17.9**	**34.7**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**761**	**483**	**487**	**487**
Vốn chủ sở hữu	**761**	**483**	**487**	**487**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**